TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HS-ST
Ngày: 14/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: bà Mai Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nay Phen – Cán bộ hưu trí huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Ông Phạm Văn Hoàng – Viên chức Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Ia Pa.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: ông Hà Văn Chinh - Kiểm sát viên.

Từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 26/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2024, đối với bị cáo:

Chu Thị N, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1983 tại huyện I, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; có chồng là Đinh Đăng L, sinh năm 1979 và 02 người con, sinh năm 2003 và năm 2007; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 05/6/2024 đến ngày 23/8/2024 được thay thế bằng biện pháp bảo lĩnh; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/10/2024 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Bà Bùi Thị Kim N1, sinh năm 1979; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966; Trú tại: thôn B, xã C, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Lê Thị Bích N2, sinh năm 1982; Trú tại: thôn P, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Kim L1, sinh năm 1993; Trú tại: thôn K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Phạm Quang M, sinh năm 1991; Trú tại: thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1991; Trú tại: thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thùy B, sinh năm 1977; Trú tại: thôn H, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Vương Anh T2, sinh năm 1971; Trú tại: thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Lê Hữu H1, sinh năm 1982; Trú tại: thôn M, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Lê Văn T3, sinh năm 1984; Trú tại: thôn A, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Đặng Đình C, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Đinh Đăng L, sinh năm 1979; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Trung Đ, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị Mỹ T4, sinh năm 1989; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1964; Trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Trịnh Thị Mộng H2, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1988; Trú tại: thôn C, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Bùi Thị T6, sinh năm 1989 và ông Lê Văn L2, sinh năm 1987; cùng cư trú: thôn D, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Chị Ksor H3, sinh năm 1992; Trú tại: Thôn P Ơi H, xã C, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Rcom J, sinh năm 1992; Trú tại: Bôn I, xã I, xã C, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Võ Thị Lệ H4, sinh năm 1985; Trú tại: thôn B, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Lưu Thị A, sinh năm 1973; Trú tại: Tổ C, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Lê Trọng T7, sinh năm 1976; Trú tại: Số nhà A đường N, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị H5, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ B, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Phạm Quang V, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Đinh Thị Q, sinh năm 1980; Trú tại: Thôn T, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

* *Người phiên dịch tiếng Jrai*: bà Ksor H6, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Xuất phát từ mối quan hệ công việc làm ăn và có nhu cầu vay tiền để đáo hạn ngân hàng, từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 4 năm 2024, Chu Thị N đã nhiều lần cho nhiều người vay tiền có thu tiền lãi, gồm bà Bùi Thị Kim N1, vợ chồng ông Đinh Văn H7, bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị Bích N2 và một số người khác. Chu Thị N thỏa thuận với bà Bùi Thị Kim N1, ông Đinh Văn H7, bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị Bích N2 mức lãi suất cho vay là từ 0,3%/ngày đến 0,5%/ngày (3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày), tương đương 109,5%/năm đến 182,5%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là từ 5,475 lần đến 9,125 lần.

Lãi suất cao nhất theo quy định trong Bộ luật Dân sự là 20%/năm, tương ứng lãi suất theo ngày là (20%/365 ngày). Tiền lãi hợp pháp cao nhất theo quy định được tính = Tiền vốn cho vay x lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự x số ngày tính lãi. Số tiền N thu lợi bất chính = Tiền lãi mà N thu từ bà N1, H7, S, N2 – Tiền lãi hợp pháp cao nhất theo quy địnhCụ thể Chu Thị N cho những người vay tiền có thu lãi như sau:

- *Chu Thị N cho bà Bùi Thị Kim N1 vay 05 khoản, cụ thể như sau:*

Khoản thứ nhất: Ngày 06/8/2022, N cho bà N1 vay số tiền 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 0,5%/ngày. Bà N1 viết giấy mượn tiền, ký tên vào giấy và nhận tiền mặt rồi đưa giấy mượn tiền cho N giữ. Đến ngày 14/9/2022, N tính tiền lãi của khoản vay này trong 40 ngày, từ ngày 06/8/2022 đến ngày 14/9/2022 là: 1.250.000.000đ x 0,5%/ngày x 40 ngày = 250.000.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 27.397.260 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 222.602.740 đồng. Nội dung tính tiền lãi này thì N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy mượn tiền rồi trả lại giấy cho bà N1 mang về. Tuy nhiên, bà N1 chưa thanh toán được tiền lãi của khoản vay này.

Khoản thứ hai: Ngày 10/8/2022, N cho bà N1 vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) bằng hình thức đưa tiền mặt, lãi suất 0,5%/ngày. Nguyên tự viết

giấy mượn tiền cho bà N1 mượn tiền và giữ giấy này. Đến ngày 12/9/2022, N tính tiền lãi của khoản vay này trong 34 ngày, từ ngày 10/8/2022 đến ngày 12/9/2022 là: 50.000.000đ x 0,5%/ngày x 34 ngày = 8.500.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 931.507 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 7.568.493 đồng. Nội dung tính tiền lãi này thì N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy mượn tiền rồi trả lại giấy cho bà N1 mang về. Tuy nhiên, bà N1 chưa thanh toán được tiền lãi của khoản vay này.

Khoản thứ ba: Ngày 30/8/2022, N cho bà N1 vay số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất 0,5%/ngày. Bà N1 viết giấy mượn tiền, ký tên vào giấy và đưa giấy cho N giữ. Đến ngày 04/9/2022, N tính tiền lãi của khoản vay này trong 06 ngày, từ ngày 30/8/2022 đến ngày 04/9/2022 là: 230.000.000đ x 0,5%/ngày x 06 ngày = 6.900.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 756.164 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 6.143.836 đồng. Nội dung tính tiền lãi này thì N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy vay tiền rồi trả lại giấy cho bà N1 mang về. Tuy nhiên, bà N1 chưa thanh toán được tiền lãi của khoản vay này.

Khoản thứ tư: Ngày 06/9/2022, N cho bà N1 vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất 0,5%/ngày. Nguyên tự viết giấy cho bà N1 mượn tiền và giữ giấy này. Đến ngày 14/9/2022, N tính tiền lãi của khoản vay này trong 09 ngày, từ ngày 06/9/2022 đến ngày 14/9/2022 là: 30.000.000đ x 0,5%/ngày x 09 ngày = 1.350.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 147.945 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 1.202.055 đồng. Nội dung tính tiền lãi này N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy vay tiền rồi trả lại giấy cho bà N1 mang về. Tuy nhiên, bà N1 chưa thanh toán được tiền lãi của khoản vay này.

Khoản thứ năm: Ngày 12/12/2022, N cho bà N1 vay số tiền 750.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất 0,5%/ngày. Bà N1 viết giấy vay tiền, ký tên vào giấy và đưa giấy cho N giữ. Đồng thời, N cho bà N1 vay thêm 21.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, không tính lãi suất, N tự viết giấy cho bà N1 vay tiền và giữ giấy này. Ngày 16/12/2022, N tính tiền lãi của khoản vay 750.000.000 đồng trong 05 ngày, từ ngày 12/12/2022 đến ngày 16/12/2022 là: 750.000.000đ x 0,5%/ngày x 05 ngày = 18.750.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 2.054.795 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 16.695.205 đồng. Lúc này, tổng tiền gốc và tiền lãi là: 750.000.000đ + 21.000.000đ + 18.750.000đ = 789.750.000 đồng. Trong ngày 16/12/2022, bà N1 chuyển khoản trả cho N số tiền 890.000.000 đồng để thanh toán số tiền 789.750.000 đồng. Sau khi trả thì thực tế còn dư 100.250.000 đồng nhưng N và bà N1 tính nhầm thành 102.500.000 đồng . Nội dung tính tiền lãi, tiền gốc N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy vay tiền rồi trả lại giấy cho bà N1 mang về.

Đối với các khoản vay thứ thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư: Đến ngày 15/09/2022, N tính tổng tiền gốc và tiền lãi của 04 khoản vay này là:

1.560.000.000 đồng (gồm 1.250.000.000đ + 50.000.000đ + 230.000.000đ + 30.000.000đ) + 266.750.000đ (gồm 250.000.000đ + 8.500.000đ + 6.900.000đ + 1.350.000đ) = 1.826.750.000 đồng. Bà N1 trả cho N tiền gốc bằng tiền mặt là 50.750.000 đồng nên bà N1 còn nợ N số tiền 1.776.000.000 đồng. Số tiền này thì Nguyên tính lãi suất 0,5%/ngày. Đến ngày 25/11/2022, N tính tiền lãi mà bà N1 phải trả cho N trong 75 ngày (từ ngày 15/09/2022 đến ngày 25/11/2022) là: 1.776.000.000đ x 0,5%/ngày x 75 ngày = 666.000.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 72.986.301 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 593.013.699 đồng. Do bà N1 không trả được tiền lãi nên N cộng cả tiền gốc và tiền lãi với nhau để tính tiền lãi về sau, tổng cộng là: 1.776.000.000đ + 666.000.000đ = 2.442.000.000 đồng. Cùng ngày, bà N1 chuyển khoản trả cho N 2.000.000 đồng nên bà N1 còn nợ N 2.440.000.000 đồng. Lúc này, bà N1 viết giấy vay nợ N số tiền 2.440.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,5%/ngày, bà N1 ký tên vào giấy và đưa giấy cho N giữ.

Đến ngày 16/12/2022, N tính tiền lãi của khoản vay 2.440.000.000 đồng với số ngày tính tiền lãi là 22 ngày (từ ngày 25/11/2022 đến ngày 16/12/2022) là: 2.440.000.000đ x 0,5%/ngày x 22 ngày = 268.400.000 đồng. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 29.413.699 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 238.986.301 đồng. Lúc này, tổng tiền gốc và lãi mà bà N1 còn nợ N là: 2.440.000.000đ + 268.400.000đ - 102.500.000đ *(số tiền này trước đó, trong cùng ngày 16/12/2022, bà N1 chuyển khoản còn dư khi cả hai thanh toán tiền vay ở khoản vay thứ năm, đúng ra số tiền còn dư là 100.250.000đ nhưng N và bà N1 tính nhầm thành 102.500.000đ nên kéo theo nhầm lẫn về sau, do sự tính nhầm nên thực tế bà N1 chưa thanh toán tiền gốc 2.250.000 đồng cho N)* = 2.605.900.000 đồng. Sau đó, bà N1 thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho N quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 09 và 10 đường H, huyện I với tổng giá trị là 1.050.000.000 đồng để cấn trừ nợ thì N đồng ý. Vậy, bà N1 còn nợ N số tiền là: 2.605.900.000đ - 1.050.000.000đ = 1.555.900.000 đồng. Việc tính tiền lãi, tiền gốc và thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 09 và số A đường H được Nguyên ghi vào giấy vở ô ly rồi N đưa giấy này cho bà N1 giữ.

Ngày 21/12/2022, bà N1 chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng A1, số 5014205061568, của chị Phạm Thị Kim L1 (là em dâu của N) để trả nợ cho N. Sau đó, chị L1 đã chuyển hết số tiền trên vào tài khoản Ngân hàng của N. Vậy, bà N1 còn nợ N số tiền: 1.555.900.000đ – 500.000.000đ = 1.055.900.000 đồng. Từ ngày 21/12/2022, N cho bà N1 mượn thêm tiền.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 09 và 10 đường H, huyện I. Do trước đó bà N1 mua lại thửa đất số 09 đường H, huyện I qua trung gian, chưa làm thủ tục đăng ký biến động nên bà N1 đã nhờ chị Trần Thị Hồng P (người được ủy quyền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất) đến UBND xã K để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 09 đường H cho N. Hai bên đã ghi giảm giá trị của thửa đất số 09 đường H trên hợp đồng còn

150.000.000 đồng. Đồng thời, trước đó bà N1 đã ký hợp đồng ủy quyền thửa đất số 10 đường H cho anh Phạm Quang M (sinh năm 1991; cư trú thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) nên bà N1 nhờ anh M đến Phòng Công chứng số 02, thị xã A để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 10 đường H cho Nguyên. Bà N1 và N đã ghi giảm giá trị chuyển nhượng thửa đất số 10 đường H trên hợp đồng còn 200.000.000 đồng. Đối với tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà N1 đã trực tiếp đóng tại Ngân hàng Agribank huyện A1 thay cho N và bà Phước. Ngày 02/02/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I đã xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng của bà N1 đối với thửa đất số 09 và 10 đường H, huyện I sang cho N.

Đến ngày 22/02/2023, N tính tổng số tiền bà N1 nợ N là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Bà N1 viết giấy nợ N số tiền trên, ký tên vào giấy và đưa giấy cho N giữ. Tuy nhiên, từ đó về sau, bà N1 không có khả năng thanh toán nên N không tính lãi suất nữa và cũng không thu tiền lãi.

Đến ngày 09/6/2023, N đến nhà bà N1 gặp bà N1 và ông Đặng Đình C (là chồng bà N1), bà N1 thỏa thuận với Nguyên chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 01, 14, 15, 16A và 18 đường H, huyện I (bao gồm cả Nhà hàng "Kim Ngân", quán Karaoke "Kim Ngân" và các dụng cụ thiết bị trong hai cơ sở) cho N với giá 6.500.000.000đ (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) để cấn trừ số tiền nợ 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), đồng thời N sẽ bù thêm cho bà N1 số tiền 4.500.000.000đ (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) thì N đồng ý. Mặt khác, do trước đó bà N1 đã thế chấp nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 01, 14, 15, 16A và 18 đường H cho Ngân hàng Agribank huyện A1 để vay gốc số tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu đồng) nên cả hai thỏa thuận N sẽ đưa cho bà N1 số tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu đồng) để bà N1 tất toán khoản vay tại Ngân hàng Agribank huyện A1, từ đó rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất về để làm thủ tục đăng ký biến động, sang tên cho N; còn lại số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) thì N sẽ đưa cho bà N1 sau. Sau khi cả hai bên thống nhất nội dung như trên thì N viết "Giấy sang nhượng đất nhà hàng ka Ra ô kê". Nguyên, bà N1 và ông C cùng ký vào giấy này và N giữ giấy. Ngày 28/6/2023, N, bà N1 và ông C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất trên và làm thủ tục đăng ký biến động. Để giảm tiền thuế thu nhập cá nhân, N và bà N1 đã thống nhất ghi giảm giá trị các thửa đất trên còn 500.000.000 đồng. Ngày 06/7/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I đã xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất trên cho N. Ngày 23/01/2024, Chu Thị N đã ký Hợp đồng tín dụng số 5014-LAV-202400064, thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các thửa đất số 01, 10, 14, 15, 16A, 18 đường H, huyện I và một số thửa đất khác cho Ngân hàng Agribank huyện A1 để vay tiền với hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Chu Thị N trình bày khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 01, 14, 15, 16A và 18 đường H, huyện I thì N đã

đóng tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ hết tổng cộng 47.500.000 đồng, N dự định đưa tiền hối lộ tổng cộng 39.500.000 đồng cho một số cán bộ của UBND xã K, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I và Chi cục thuế khu vực A - P - I để làm nhanh thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tổng cộng tiền thuế và tiền dự định đưa hối lộ là 87.000.000 đồng. Nguyên và bà N1 tính toán chia đôi số tiền trên, mỗi người chịu 43.500.000 đồng. Đối với số tiền đưa hối lộ, N trình bày đã viết lên giấy để dự định đưa hối lộ cho các cán bộ, tuy nhiên về sau N không thực hiện việc đưa hối lộ. Mặt khác, đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà N phải trả cho bà N1 được N tính toán gồm các khoản tiền cụ thể sau:

+ Số tiền 43.500.000 đồng, là tiền mà N đóng thuế và tiền dự định đưa hối lộ khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 01, 14, 15, 16A và 18 đường H, huyện I.

+ Số tiền 575.000.000 đồng, là tiền mà N thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho bà N1 quyền sử dụng thửa đất số 09 đường H, huyện I.

+ Số tiền 5.000.000 đồng, là tiền mà trước đó bà N1 còn nợ N. Cụ thể, ngày 21/12/2022, bà N1 mua sữa "X3 Gon" của N giá 50.000.000đ đồng và nợ N số tiền này, bà N1 có viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy, giấy do N giữ, N tính lãi suất 03%/tháng. Vào các ngày 16/5/2023, ngày 20/5/2023 và ngày 25/5/2023, bà N1 chuyển khoản để trả cho N tiền gốc 5.000.000đ, 10.000.000đ và 30.000.000đ, tổng là 45.000.000 đồng. Vậy bà N1 còn nợ N 5.000.000 đồng và N tính như trên.

+ Số tiền 200.000.000 đồng, là tiền mà N đã đưa cho bà N1 để trả tiền lãi khoản vay 3.500.000.000 đồng của bà N1 tại Ngân hàng Agribank huyện A1.

+ Số tiền 190.000.000 đồng, là tiền mà N đã chuyển khoản cho bà N1 vào ngày 28/6/2023.

Tổng cộng số tiền của các khoản trên là: 43.500.000đ + 575.000.000đ + 5.000.000d + 200.000.000đ + 190.000.000đ = 1.013.500.000 đồng. Trừ số tiền 1.000.000.000 đồng mà N phải đưa cho bà N1 thì bà N1 còn nợ lại N số tiền 13.500.000 đồng. Đến nay, bà N1 chưa thanh toán số tiền 13.500.000 đồng cho N và N chưa chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 09 đường H cho bà N1.

Bà Bùi Thị Kim N1 trình bày thống nhất với lời khai của Chu Thị N nêu trên. Riêng nội dung đưa tiền hối lộ cho các cán bộ để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà N1 trình bày chỉ nghe N kể lại đã đưa hối lộ số tiền trên chứ bà N1 biết là N đã đưa hối lộ hay chưa.

Ngoài ra, lời khai giữa Chu Thị N và bà Bùi Thị Kim N1 có các mâu thuẫn cụ thể như sau:

Thứ nhất, đối với số tiền 2.440.000.000 đồng theo giấy vay ngày 25/11/2022, lãi suất 0,5%/ngày.

Nguyên và bà N1 đều trình bày: Ngày 05/12/2022, N cho bà N1 vay thêm 1.600.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Cùng ngày, N còn chuyển khoản cho bà N1 mượn thêm 19.000.000 đồng. Đồng thời, bà N1 mua sữa của N trước đó nên có nợ N số tiền 23.000.000 đồng. Đối với khoản vay 19.000.000 đồng và 23.000.000 đồng thì N và bà N1 thỏa thuận lãi suất là 0,5%/ngày. Ngày 09/12/2022, bà N1 chuyển khoản trả cho N 1.600.000.000 đồng và trả thêm tiền gốc 100.000.000 đồng của khoản vay 2.440.000.000 đồng.

Nguyên trình bày còn cho bà N1 mượn thêm tiền mặt với số tiền 58.000.000 đồng, không làm giấy tờ, không có người làm chứng, nên tổng số tiền bà N1 nợ N tính đến ngày 09/12/2022 là: 2.340.000.000đ + 19.000.000đ + 23.000.000đ +58.000.000đ = 2.440.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N1 khẳng định không mượn N số tiền 58.000.000 đồng.

Thứ hai, đối với số tiền 1.600.000.000 đồng mà N cho bà N1 mượn vào ngày 05/12/2022, không có giấy tờ vay mượn, bằng hình thức chuyển khoản.

Bà N1 trình bày: Nguyên tính lãi suất 0,5%/ngày đối với khoản vay 1.600.000.000 đồng, tiền lãi tính trong 05 ngày (từ ngày 05/12/2022 đến ngày 09/12/2022) là: 1.600.000.000đ x 0,5%/ngày x 05 ngày = 40.000.000 đồng. Ngày 09/12/2022, bà N1 đã thanh toán tiền lãi bằng tiền mặt cho N, khi thanh toán tiền lãi không làm giấy tờ, không có người làm chứng.

Tuy nhiên, N khẳng định đối với khoản vay trên thì N không tính lãi suất, không thu tiền lãi 40.000.000 đồng như bà N1 trình bày.

Thứ ba, đối với số tiền 5.000.000 đồng và 900.000 đồng mà bà N1 trình bày đã trả cho nguyên vào tháng 12/2022.

Bà N1 trình bày: Tháng 12/2022 (không xác định được ngày), bà N1 đã trả cho N tiền gốc số tiền 5.000.000 đồng và 900.000 đồng bằng tiền mặt, không làm giấy tờ, không có người làm chứng. Tuy nhiên, N khẳng định bà N1 không trả cho N số tiền trên. Đồng thời, số tiền 900.000 đồng là N tự giảm cho bà N1.

Thứ tư, đối với Giấy mượn số tiền 2.000.000.000 đồng ngày 22/02/2023.

Bà N1 trình bày: Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền vào ngày 22/02/2023 gồm các khoản cụ thể:

+ Số tiền bà N1 nợ N (tính đến ngày 21/12/2022) là 1.050.000.000 đồng, đã trừ 5.900.000 đồng mà bà N1 trình bày trả tiền mặt cho N vào tháng 12/2022.

+ Tiền gốc mà N cho bà N1 mượn thêm từ ngày 21/12/2022 đến ngày 22/02/2023 là 147.456.000 đồng.

+ Tiền lãi với lãi suất 0,5%/ngày được N cộng thêm cho bà N1 từ ngày 15/12/2022 đến ngày 22/02/2023 của nhiều khoản vay khác nhau, tổng cộng là 802.950.000 đồng.

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là: 1.050.000.000đ + 147.456.000đ + 802.950.000đ = 2.000.406.000 đồng. N tự giảm bớt cho bà N1 406.000 đồng và chốt bà N1 nợ N số tiền 2.000.000.000 đồng theo như giấy mượn tiền ngày 22/02/2023. Bà N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đối với việc N tính tiền lãi với lãi suất 0,5%/ngày nêu trên.

N trình bày: Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền vào ngày 22/02/2023 gồm các khoản cụ thể:

+ Số tiền 1.055.000.000 đồng, là số tiền tính đến ngày 21/12/2022 mà bà ngân còn nợ N, đã trừ số tiền 900.000đ mà N tự giảm bớt cho bà N1.

+ Số tiền gốc là 945.000.000 đồng, là số tiền mà N cho bà N1 vay thêm từ ngày 21/12/2022 đến ngày 22/02/2023, không tính lãi suất. Từ ngày 15/12/2022, N không tính lãi suất đối với các khoản vay của bà N1.

Cơ quan điều tra đã tổ chức đối chất giữa N và bà N1 nhưng không giải quyết được các mâu thuẫn trên.

Vậy tổng số tiền gốc mà N đã đưa cho bà N1 vay với lãi suất 0,5%/ngày là: 1.250.000.000đ + 50.000.000đ + 230.000.000đ + 30.000.000đ +19.000.000đ + 23.000.000 + 750.000.000đ = 2.352.000.000 đồng. Đến tháng 7/2023, bà N1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cấn trừ hết toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi cho N và tất toán xong các khoản vay.

Do số tiền gốc là 900.000 đồng và 2.250.000 đồng bà N1 chưa thanh toán cho N nên số tiền gốc thực tế bà N1 đã trả cho N là: 2.352.000.000đ – 900.000đ – 2.250.000đ = 2.348.850.000 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bà N1 đã thanh toán cho N với lãi suất 0,5%/ngày là 1.219.900.000 đồng, gồm: 250.000.000đ + 8.500.000đ + 6.900.000đ + 1.350.000đ + 18.750.000đ + 666.000.000đ + 268.400.000đ. Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 133.687.671 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 1.086.212.329đ (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

Ngoài ra, Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với đại diện Ngân hàng Agribank huyện A1, nơi mà Chu Thị N thế chấp các tài sản liên quan vụ án để vay gốc. Đại diện Ngân hàng yêu cầu khi xử lý tài sản kê biên là tài sản thế chấp tại ngân hàng thì ưu tiên giải quyết Hợp đồng vay gốc theo quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của ngân hàng.

- *Chu Thị N cho Đinh Văn H7 và bà Nguyễn Thị S vay:* Ngày 07/6/2022, ông Đinh Văn H7 và bà Nguyễn Thị S đến nhà N để hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng thì N đồng ý, cả hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 ngày, lãi suất là 0,3%/ngày, tương đương 109,5%/năm(0,3% x 365 ngày), vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 5,475 lần (109,5%/20%). N đưa giấy mượn tiền đánh máy sẵn cho bà S viết giấy mượn tiền, bà S và ông H7 ký tên vào đưa giấy

rồi đưa giấy cho N giữ. Sau đó, N dùng số tài khoản Ngân hàng A1, số 5014205011140, chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số 5014205056749, của ông H7. Tiếp đó, N còn đưa tiền mặt cho vợ chồng bà S mượn số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất là 0,3%/ngày. Ngày 08/6/2022, ông H7 chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng của N để trả tiền gốc. Nguyên tính tiền lãi trong 02 ngày là: 308.000.000đ x 0,3%/ngày x 02 ngày = 1.848.000 đồng, N làm tròn thành 1.850.000 đồng và bà S trả tiền mặt 1.850.000 đồng cho N. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp cao nhất mà N đã thu là 337.534 đồng, số tiền N đã thu lợi bất chính là 1.512.466 đồng. Nội dung tính tiền lãi, tiền gốc N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy vay tiền. Riêng số tiền gốc 8.000.000 đồng thì đến nay vợ chồng bà S chưa thanh toán cho N.

- *Chu Thị N cho bà Lê Thị Bích N2 vay:* Ngày 21/9/2023, Chu Thị N cho bà Lê Thị Bích N2 vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, tiền lãi trong 02 tháng tổng cộng là 2.000.000 đồng, tương đương lãi suất 10%/năm. Cùng ngày, N dùng tài khoản Ngân hàng A1, số E, chuyển số tiền 120.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số E, của bà N2. Ngày 01/11/2023, bà N2 chuyển khoản trả cho N 22.000.000 đồng trong đó trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Bà N2 còn nợ lại Nguyên tiền gốc là 100.000.000 đồng. Đến ngày 14/11/2023, N đưa giấy mượn tiền đánh máy sẵn cho bà N2 viết vào giấy, ký tên rồi đưa lại giấy cho N, lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,15%/ngày, tương đương 54,75%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 2,7375 lần. Ngày 07/12/2023, bà N2 chuyển khoản trả cho N số tiền 25.400.000 đồng, trong đó trả tiền gốc là 20.000.000 đồng, trả tiền lãi tính trong 36 ngày, từ ngày 01/11/2023 đến ngày 07/12/2023, là: 100.000.000đ x 0,15%/ngày x 36 ngày = 5.400.000 đồng.

Tính từ ngày 07/12/2023, bà N2 còn nợ N tiền gốc là 80.000.000đ đồng. Bắt đầu từ thời gian này, N tính lãi suất là 0,3%/ngày, tương đương lãi suất 109,5%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 5,475 lần. Tiền lãi bà N2 trả theo hàng tháng, mỗi tháng trả: 80.000.000đ x 0,3%/ngày x 31 ngày = 7.440.000 đồng.

Ngày 23/01/2024, bà N2 chuyển khoản trả cho N tiền lãi từ ngày 08/12/2023 đến ngày 07/01/2024 là 7.440.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp cao nhất là 1.358.904 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 6.081.096 đồng.

Ngày 06/02/2024, bà N2 chuyển khoản trả cho N tiền lãi từ ngày 08/01/2024 đến ngày 07/02/2024 là 7.440.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp cao nhất là 1.358.904 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 6.081.096 đồng.

Tháng 3/2024, bà N2 không có khả năng trả tiền lãi nên N cũng không tính và không thu tiền lãi.

Ngày 03/4/2024, bà N2 chuyển khoản trả cho N 28.440.000 đồng. Trong đó, trả tiền gốc là 21.000.000 đồng và trả tiền lãi là 7.440.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp cao nhất là 1.358.904 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 6.081.096 đồng.

Lúc này, bà N2 còn nợ N tiền gốc là: 80.000.000đ – 21.000.000đ = 59.000.000 đồng. Vào các ngày 03/4/2024 và ngày 12/4/2024, bà N2 chuyển khoản cho N tổng số tiền 59.000.000 đồng và kết thúc khoản vay. Nội dung tính tiền lãi, tiền gốc N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy mượn tiền, N giữ giấy này.

Như vậy, Số tiền gốc mà N đã đưa cho bà N2 vay với lãi suất 0,3%/ngày là 80.000.000 đồng. Số tiền gốc mà bà N2 đã thanh toán cho N là 80.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà N đã thu là 22.320.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp cao nhất là 4.076.712 đồng, số tiền N thu lợi bất chính là 18.243.288đ (mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

** Ngoài ra, quá trình điều tra xác định Chu Thị N còn cho những người khác vay tiền và thu tiền lãi, cụ thể như sau:*

- Chu Thị N cho bà Phạm Thị T5 vay tiền:

+ Ngày 24/8/2021, N cho bà T5 vay số tiền 100.000.000 đồng và 400.000.000 đồng, bà T5 viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy. Sau đó, N dùng tài khoản Ngân hàng A1, số E, chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng và 400.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số E, của bà T5.

+ Ngày 26/8/2021, N cho bà T5 vay số tiền 500.000.000 đồng, bà T5 viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy. Sau đó, N dùng tài khoản Ngân hàng A1, số E, chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số E, của bà T5.

+ Ngày 27/8/2021, N cho bà T5 vay số tiền 400.000.000 đồng, bà T5 viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy. Sau đó, N dùng tài khoản Ngân hàng A1, số E, chuyển khoản số tiền 340.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số E, của bà T5.

+ Ngày 28/8/2021, N cho bà T5 vay số tiền 800.000.000 đồng, bà T5 viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy. Sau đó, N đưa tiền mặt 800.000.000 đồng cho bà T5.

+ Ngày 01/9/2021, N cho bà T5 vay số tiền 600.000.000 đồng, bà T5 viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy. Sau đó, N đưa tiền mặt 600.000.000 đồng cho bà T5.

Tính đến ngày 01/9/2021, tổng cộng bà T5 đã nợ N số tiền gốc là 2.800.000.000 đồng. Lúc này, N nghe thông tin bà T5 có nguy cơ không thanh toán được tiền gốc, tiền lãi nên N yêu cầu bà T5 viết 01 giấy mượn tiền của N

200.000.000 đồng, mục đích viết giấy làm tin để bà T5 cam đoan sẽ trả tiền lãi cho N.

Do bà T5 không trả tiền gốc, tiền lãi nên ngày 31/10/2022, N đã khởi kiện dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản đến Tòa án nhân dân huyện Ia Pa. Tại Tòa án, N và bà T5 thống nhất số tiền gốc bà T5 nợ N là 2.800.000.000 đồng, bà T5 thỏa thuận bán đất trồng lúa diện tích 4.000m^2 tại thôn Đ, xã K cho N với giá 400.000.000 đồng để trừ vào khoản nợ. Bà T5 có trách nhiệm thanh toán cho N tiền gốc còn lại là 2.400.000.000 đồng. Xét thấy bà T5 và N đã hòa giải thành, ngày 29/12/2022, Tòa án nhân dân huyện Ia Pa ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2022/QĐST-DS, công nhận sự thỏa thuận của bà T5 và N.

Tại cơ quan điều tra, bà T5 trình bày: Lãi suất mà N cho bà T5 vay tiền là từ 0,2%/ngày (tương đương 73%/năm) đến 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm), cụ thể: Ngày 27/8/2021, bà T5 vay của bà N số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất 0,5%/ngày. Nguyên tính tiền lãi trong 30 ngày là: 400.000.000đ x 30 ngày x 0,5% = 60.000.000 đồng. Nguyên buộc bà T5 phải trả trước tiền lãi bằng hình thức trừ vào tiền gốc thì bà T5 đồng ý. Nguyên chuyển số tiền 340.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng A1 của bà T5.

Ngoài ra, bà T5 giao nộp thêm 01 Giấy nộp tiền số tiền 208.000.000 đồng vào ngày 09/9/2021 của bà Phạm Thị T5 tại Ngân hàng Agribank huyện A1 và 01 Giấy ủy nhiệm chi số tiền 517.000.000 đồng vào ngày 09/9/2021 của bà Phạm Thị T5 tại Ngân hàng Agribank huyện A1. Tổng cộng số tiền 725.000.000 đồng nêu trên được chuyển vào tài khoản Ngân hàng A1, số E của N. Số tiền này bà T5 trả 100.000.000 đồng tiền gốc đã vay ngày 24/8/2021 và trả 600.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay 600.000.000 đồng vay ngày 01/9/2021, còn lại số tiền 25.000.000 đồng là tiền lãi của hai khoản vay này, cụ thể:

+ Tiền lãi khoản vay 100.000.000 đồng, vay ngày 24/8/2021, lãi suất 0,2%/ngày, tính từ ngày 24/8/2021 đến ngày 09/9/2021, là: 100.000.000đ x 17 ngày x 0,2%/ngày = 3.400.000 đồng.

+ Tiền lãi khoản vay 600.000.000 đồng, vay ngày 01/9/2021, lãi suất 0,4%/ngày, tính từ ngày 01/9/2021 đến ngày 09/9/2021: 600.000.000đ x 09 ngày x 0,4%/ngày = 21.600.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra và tại các biên bản làm việc với Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, Chu Thị N trình bày: Nguyên đã cho bà T5 vay tiền với lãi suất cao nhất là 0,2%/ngày, tương đương 73%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 3,65 lần. Do bà T5 không thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho N nên ngày 31/10/2022, N đã khởi kiện dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản đến Tòa án nhân dân huyện Ia Pa. Tại Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, N tính tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng, tương đương 19,92%/năm, tổng số tiền lãi N yêu cầu là 634.200.000đ. Đến ngày 21/12/2022, N tự giảm số tiền lãi yêu cầu còn

360.000.000 đồng thì bà T5 đồng ý và Tòa án nhân dân huyện Ia Pa công nhận sự thỏa thuận của hai bên. N khẳng định không cho bà T5 vay tiền với lãi suất 0,4%/ngày và 0,5% như bà T5 trình bày. Mặt khác, ngày 27/8/2021, bà T5 vay của bà N số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 0,2%/ngày. Nguyên chuyển số tiền 340.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng của bà T5, phần còn lại 60.000.000 đồng được N đưa tiền mặt cho bà T5 và bà T5 viết giấy mượn số tiền 400.000.000 đồng. Nguyên trình bày không tính lãi suất 0,5%/ngày, không trừ trước tiền lãi như bà T5 trình bày. Ngoài 06 khoản vay trên thì trước ngày 24/8/2021 (không xác định được thời gian cụ thể), N có cho bà T5 vay số tiền 725.000.000 đồng, hình thức đưa tiền mặt, không tính lãi suất. Đến ngày 09/9/2021, bà T5 nộp số tiền 725.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng A1, số 5014205011140, của N là để thanh toán tiền gốc, số tiền này không bao gồm tiến gốc và tiền lãi như bà T5 trình bày.

Cơ quan điều tra đã tổ chức đối chất giữa N và bà T5 nhưng không giải quyết được mâu thuẫn.

- *Chu Thị N cho bà Bùi Thị T6 vay tiền như sau:* Ngày 31/7/2023, bà T6 cùng chồng là ông Lê Văn L2 đến nhà N để vay số tiền 250.000.000 đồng. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,25%/ngày, tương đương lãi suất 91,25%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 4,5625 lần, thời hạn vay là 12 ngày. Ngày 11/8/2023, bà T6 cùng ông L2 trả hết tiền gốc cho N. Nguyên tính tiền lãi trong 12 ngày, từ ngày 31/7/2023 đến ngày 11/8/2023 là: 250.000.000đ x 0,25%/ngày x 12 ngày = 7.500.000 đồng. Bà T6 trả tiền mặt 7.500.000 đồng cho N và kết thúc khoản vay. Nội dung tính tiền lãi, tiền gốc N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy mượn tiền.

- *Chu Thị N cho ông Lê Văn T3 vay tiền*: Ngày 20/6/2023, ông T3 đến nhà Chu Thị N để vay 65.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,25%/ngày, tương đương lãi suất 91,25%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 4,5625 lần, thời hạn vay là 01 tháng. Ngày 07/9/2023, N tính tiền lãi của khoản vay 65.000.000 đồng trong 78 ngày, từ ngày 20/6/2023 đến ngày 07/9/2023 là: 65.000.000đ x 0,25%/ngày x 78 ngày = 12.675.000 đồng, N làm tròn tiền lãi thành 12.670.000 đồng. Ngày 08/9/2023, ông T3 dùng tài khoản Ngân hàng A1, số E, chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng A1, số 5014444479999 của N để trả tiền gốc. Số tiền gốc còn lại, là 15.000.000 đồng với lãi suất 0,25%/ngày, N cho ông T3 thời hạn 11 ngày, đến ngày 18/9/2023, số tiền lãi N tính trước là: 15.000.000đ x 0,25%/ngày x 11 ngày = 4.125.000 đồng. Sau đó, ông T3 trả cho N thêm 15.796.000 đồng bằng tiền mặt, trong đó trả 15.000.000 đồng tiền gốc và trả 796.000 đồng tiền lãi. Đối với số tiền lãi còn lại đến nay ông T3 chưa thanh toán cho N. Nội dung tính tiền lãi, tiền gốc N có dùng bút ghi vào mặt sau của giấy vay tiền.

- *Chu Thị N cho bà Võ Thị Lệ H4 vay tiền:* Ngày 24/11/2023, bà H4 vay của N số tiền 60.000.000 đồng, tiền lãi hai bên thỏa thuận là 02%/tháng, tương đương

lãi suất 24%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 1,2 lần, thời hạn vay là 01 năm. Từ ngày 06/12/2023 đến ngày 05/6/2024, bà H4 chuyển khoản trả số tiền 33.000.000đ , đồng thời ngày 05/6/2024, bà H4 đưa thêm tiền mặt 27.000.000đ cho N. Vậy, bà H4 đã trả xong tiền gốc và kết thúc khoản vay. Ngoài ra, bà H4 đã thanh toán tiền lãi đầy đủ cho N với lãi suất 02%/tháng.

Tại Cơ quan điều tra, Chu Thị N trình bày nguồn gốc số tiền gốc dùng để cho nhiều người vay là gồm tiền cá nhân của N và tiền N vay mượn của bà Đinh Thị Q với lãi suất 0,2%/ngày, tương đương 73%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự là 3,65 lần.

Tuy nhiên, bà Q không biết việc N mượn tiền của bà rồi cho người khác vay tiền với lãi suất cao. Ngoài ra, ngày 21/12/2022, do giao dịch chuyển tiền Ngân hàng T10 (Internet Banking) của N bị lỗi nên N đã cung cấp số tài khoản Ngân hàng A1 của chị Phạm Thị Kim L1 để bà N1 chuyển tiền trả cho N. Bản thân chị L1 không biết số tiền, lãi suất mà N cho bà N1 vay và không hưởng lợi gì từ việc trên.

Ông Đinh Đăng L (là chồng của N) trình bày bản thân không biết về số tiền và lãi suất mà N cho bà Bùi Thị Kim N1, ông Đinh Văn H7 và bà Lê Thị Bích N2 vay.

Cơ quan điều tra đã tiến hành khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra, khám xét, tạm giữ vật chứng và thực hiện các hoạt động điều tra theo quy định.

Tại Bản kết luận giám định số 769/KL-KTHS ngày 05/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận: Chữ ký, chữ viết của bị cáo và của những người vay tiền trên các mẫu cần giám định so với các mẫu so sánh là đúng người ký và viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 358/KL-KTHS ngày 14/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận: Dữ liệu phục hồi, trích xuất tin nhắn Zalo của 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro Max, màu vàng Gold, số IMEI: 353904109324331, số IMEI 2: 3539041091141545 bên trong thân máy có chứa 1 thẻ sim Viettel, số seri: 8984048000010619939, số thuê bao: 0384595315, đã qua sử dụng không kiểm tra tình trạng bên trong; thời gian từ ngày 01/8/2022 đến ngày 10/7/2023: Trong ứng dụng Zalo có: 921 tin nhắn Zalo. Không trích xuất được dữ liệu tin nhắn Zalo của 01 điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max, màu xám, số IMEI: 354009447185946, số IMEI 2: 35400944582667 bên trong thân máy có chứa 1 thẻ sim Viettel, số seri: 8984048000020071769, số thuê bao: 0383575787, đã qua sử dụng không kiểm tra tình trạng bên trong.

* *Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, vật chứng:*

Quá trình khám xét chỗ ở và nơi làm việc của Chu Thị N, Cơ quan điều tra đã tạm giữ 01 máy tính cầm tay hiệu "CASIO DW-120MS", tình trạng đã qua sử

dụng; 01 bút bi màu xanh hiệu "TL079 Trendee", tình trạng đã qua sử dụng; 01 máy đếm tiền hiệu "XIUDUN", có phích cắm điện, tình trạng đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro max, màu vàng Gold, số imei: 353904109324331, số imei 2: 353904109141545, bên trong có gắn sim số 0384595315, tình trạng đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro max, màu xám, số imei: 354009447185946, số imei 2: 354009445826673, bên trong có gắn sim số 0383575787, tình trạng đã qua sử dụng; 01 đầu ghi dữ liệu Camera hiệu "HIKVISION" số model DS-7204HUHI-K1/E", Serial no: E77074207(S), tình trạng đã qua sử dụng; 01 máy tính xách tay hiệu DELL P130G002, màu đen, số Serial C7Q7V93, Core i5, tình trạng đã qua sử dụng; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN", ngày 20/6/2023, dưới mục "NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên)" có chữ ký, chữ viết họ tên "Lê Văn T3"; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN", ngày 07/6/2022, dưới mục "NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên)" có chữ viết họ tên "Nguyễn Thị S" và chữ ký, chữ viết họ tên "ĐiNH VĂN HÙNG"; 01 "GIẤY VAY TIỀN" (được ghép lại từ 04 mảnh giấy và bấm lại bằng ghim), ngày 14/11/2023, dưới mục "NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên)" có chữ ký, chữ viết họ tên "Lê Thị Bích N2"; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN", ngày 31/7/2023, dưới mục "NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên)" có chữ ký, chữ viết họ tên "Bùi Thị T6"; 01 "GIẤY VAY TIỀN", ngày 24/11/2023, dưới mục "NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên)" có chữ ký, chữ viết họ tên "Võ Thị Lệ H4"; 01 "GIẤY VAY TIỀN" đánh máy sẵn, chưa có chữ viết tay, tên người cho mượn tiền là Chu Thị N; 01 tờ giấy ô ly có chữ viết nội dung bắt đầu "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA…" và kết thúc "….778.00 Trú N1".

Qua kiểm tra điện thoại di động Iphone 11 Pro max của N tạm giữ 02 đoạn video liên quan đến việc cho bà Bùi Thị Kim N1 vay tiền và thanh toán tiền lãi, Cơ quan điều tra đã lưu trữ video vào 01 đĩa CD hiệu Maxell màu vàng, dung lượng 700MB để đưa vào hồ sơ vụ án (đã niêm phong theo quy định).

- *Chu Thị N tự nguyện giao nộp các tài liệu:* 01 tờ giấy ô ly có các chữ viết nội dung bắt đầu "C1…." và kết thúc là "…A Chị N3 Sẽ bàn giao Toàn Bộ cho Bà N", dưới mục "Bên chuyển nhượng Chồng Ký" có chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Đình C và Bùi Thị Kim N1, dưới mục "Bên nhận chuyển nhượng" có chữ ký, chữ viết họ tên Chu Thị N; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 21/12/2022; 01 tờ giấy ô ly có chữ viết nội dung bắt đầu "Hứg 1TR Tiền Xe 190TR …" và kết thúc là "….57.000", giấy có chữ ký, chữ viết ghi họ tên Chu Thị N.

- *Quá trình điều tra, bà Bùi Thị Kim N1 đã giao nộp các tài liệu gồm:* 01 tờ giấy ô ly có chữ viết nội dung bắt đầu *"C1. ...."* và kết thúc là *"...Hai Tỷ bốn Trăm bốn Mươi Triệu. Còn nợ lại",* dưới mục "Người Vay" có chữ ký, chữ viết họ tên Bùi Thị Kim N1; 01 tờ giấy ô ly, một mặt có chữ viết nội dung bắt đầu là *"24 22 268400. ...."* và kết thúc là *"...1555 - 500 10,50",* mặt còn lại có chữ viết nội dung bắt đầu *"Cô Hà T8 Nợ lúa...."* và kết thúc là *"...8920 x 545 = 48614 Quế lấy",* trên giấy có chữ ký, chữ viết họ tên Bùi Thị Kim N1; 01 "GIẤY VAY

TIỀN" đề ngày 25/11/2022; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 06/8/2022; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 10/8/2022; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 30/8/2022; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 06/9/2022; 01 "GIẤY VAY TIỀN" đề ngày 12/12/2022; 01 "GIẤY VAY TIỀN" đề ngày 12/12/2022; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 22/02/2023.

- *Bà Phạm Thị T5 giao nộp các tài liệu:* 01 "VĂN BẢN THỎA THUẬN" đề ngày 29/9/2022; 01 Giấy nộp tiền số tiền 208.000.000 đồng ngày 09/9/2021 của bà Phạm Thị T5 tại Ngân hàng A1 chi nhánh huyện I; 01 Giấy ủy nhiệm chi số tiền 517.000.000 đồng ngày 09/9/2021 của bà Phạm Thị T5 tại Ngân hàng A1 chi nhánh huyện I.

- *Cơ quan điều tra đã thu thập các tài liệu do Tòa án nhân dân huyện Ia Pa cung cấp, gồm:* 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 24/8/2021; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 24/8/2021; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 26/8/2021; 01 (một) "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 27/8/2021; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 28/8/2021; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 01/9/2021; 01 "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 10/9/2021.

- *Ngân hàng Agribank huyện A1 giao nộp các tài liệu gồm:* 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 0603866 ngày 17/01/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", ngày 17/01/2023; 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 0603621 ngày 17/01/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", đề ngày 17/01/2023; 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 0603271 ngày 17/01/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", ngày 17/01/2023; 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 0602920 ngày 17/01/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", đề ngày 17/01/2023; 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 4129748 ngày 05/7/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", đề ngày 05/7/2023; 01 "GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC" số 4954184 ngày 10/8/2023 của Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I; 01 "BẢNG KÊ NỘP THUẾ", đề ngày 10/8/2023.

Quá trình điều tra, xét thấy việc trả lại các đồ vật, tài liệu không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã quyết định xử lý đồ vật, tài liệu như sau: Trả lại cho Ngân hàng Agribank huyện A1 các tài liệu nêu trên; Trả lại cho Tòa án nhân dân huyện Ia Pa các tài liệu đã mượn; Trả lại cho Chu Thị N những tài liệu, đồ vật gồm: 01 đầu ghi dữ liệu Camera hiệu "HIKVISION" số model DS-7204HUHI-K1/E", Serial no: E77074207(S), tình trạng đã qua sử dụng; 01 máy tính xách tay hiệu DELL P130G002, màu đen, số Serial C7Q7V93, Core i5, tình trạng đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro max, màu xám, số imei: 354009447185946, số imei 2: 354009445826673, bên trong có gắn sim số 0383.575.787, tình trạng đã qua sử dụng.

* *Về kê biên tài sản:* Cơ quan điều tra đã kê biên các tài sản của Chu Thị N theo Lệnh kê biên tài sản số 298/LKB-ĐTTH ngày 27/6/2024, Lệnh kê biên tài sản số 403/LKB-ĐTTH ngày 23/9/2024 và Lệnh kê biên tài sản số 415/LKB-ĐTTH ngày 04/10/2024, gồm: Quyền sử dụng đất của thửa đất số 09, tờ bản đồ số: TĐĐC, địa chỉ đường H, khu Q thị trấn I, huyện I, diện tích 150m^2 đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 881773 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 06/6/2017; Quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, tờ bản đồ số: TĐ 01-2017, địa chỉ đường H, khu quy hoạch thị trấn I, huyện I, diện tích 150m^2 đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 59481 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 04/10/2016; Quyền sử dụng đất của thửa đất số 01, tờ bản đồ số: TĐ 01-2019, địa chỉ đường H, khu quy hoạch thị trấn I, huyện I, diện tích 219m^2 đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 358792 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 14/01/2019; Quyền sử dụng đất của thửa đất số 18, tờ bản đồ số: Sơ đồ QH chi tiết khu trung tâm huyện I, tỉnh Gia Lai, địa chỉ đường H, khu Q thị trấn I, huyện I, diện tích 150m^2 đất ở tại đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 971540 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/10/2018; Quyền sử dụng đất của thửa đất số 14, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, địa chỉ đường H, khu quy hoạch thị trấn I, huyện I, diện tích 150m^2 đất ở tại đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 564939 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 07/7/2011; Quyền sử dụng đất của thửa đất số 15, 16A, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, địa chỉ đường H, khu quy hoạch thị trấn I, huyện I, diện tích 231m^2 đất ở tại đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 187029 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 08/5/2015; 01 (một) Nhà hàng 01 tầng nằm trên thửa đất số 01 và 18 địa chỉ đường H, khu Q thị trấn I, diện tích xây dựng S=(12,66x 31,62)m = 400,3m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận đăng ký của 02 thửa là (12,3x30)m) với kết cấu như sau: Móng xây đá, khung cột thép hình, vách bao che ngoài bằng tôn; tường trong ốp tấm nhựa trơn với diện tích 477,43m^2, mái lợp tôn, trần Alu với diện tích 372m^2, nền lát gạch Ceramic 600x600 với diện tích 372m^2, hệ thống cửa đi cửa sổ khung nhôm kính; 01 (một) nhà vệ sinh nữ, diện tích xây dựng S=(3,0x 3,2)m = 9,6m^2, kết cấu tường xây gạch, sơn tô trát, nền lát gạch Ceramic 300x300 với diện tích 9,6m^2, tường ốp gạch Ceramic 300x600 với diện tích 27,7m^2; 01 (một) nhà vệ sinh nam, diện tích xây dựng S=(3,7x 3,3)m = 12,2m^2, kết cấu tường xây gạch, sơn tô trát, nền lát gạch Ceramic 300x300 với diện tích 27,7m^2, tường ốp gạch Ceramic 300x600 với diện tích 30,6m^2; 01 (một) phòng thay đồ, diện tích xây dựng S= (3,1x4,0)m = 12,4m^2, kết cấu tường xây gạch, sơn tô trát, nền lát gạch Ceramic 600x600 với diện tích 12,4m^2, trần lợp tôn với diện tích 12,4m^2. Các tài sản bên trong Nhà hàng gồm:

- Sân khấu kết cấu khung sắt, sàn đá bột ép diện (6,1x4,9)m, cao 0,8m, tình trạng đã qua sử dụng; Màn hình sân khấu LED diện (4,2x2,2)m, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong;(hai) Máy làm mát không khí hiệu Symphony Sumo 75XL DD, màu xám, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Đèn sân khấu hiệu Moving Beam 230W, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong;(sáu) Đèn Par Led E, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 05 (năm) Đèn chùm hai tầng, đường kính rộng 80cm, cao 60cm, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 05 (năm) Bàn tròn bằng kim loại, đường kính mặt bàn 1,14m, chân đế dạng xếp bằng kim loại cao 0,77m, tình trạng đã qua sử dụng; 50 (năm mươi) Ghế nhựa màu đỏ, cao 0,43m, mặt ghế vuông kích thước (0,25x0,25)m, tình trạng đã qua sử dụng; 04 (bốn) Máy làm mát không khí hiệu Symphony Sumo 75XL DD, màu xám, tình trạng đã qua sử dụng; 03 (ba) Camera hiệu Dahua màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong.

- 01 (một) cơ sở Karaoke "T" nằm trên thửa đất số 14 và 15, 16A, địa chỉ đường H, diện tích xây dựng S=(12,7x36,12)m = 459m^2 (diện tích theo Giấy chứng nhận đăng ký của 02 thửa là (12,7x30)m), gồm 09 phòng (trong đó 02 phòng đang xây dựng chưa hoàn thiện nên không tính, 01 phòng chứa đồ, 06 phòng hát Karaoke đang hoạt động) với kết cấu như sau: Móng xây đá, tường xây gạch, mặt ngoài sơn tô trát, mặt trong tô không sơn, mái lợp tôn, nền lát gạch Ceramic 600x600 với diện tích 341,78m^2 (tổng diện tích của phòng "Vip 5" và "Vip 6" là 38,64m^2), tường trong nhà ốp tấm nhựa hoa văn với diện tích 655,29m^2, trần ốp tấm nhựa hoa văn với diện tích 285,98m^2. Riêng phòng đón khách có trần ốp gỗ với diện S= (7,34x7,6)m=55,78m^2, cơ sở có sử dụng thêm lớp cửa cuốn nhôm phía ngoài với diện tích S = (3,6x4,65)m = 16,74m^2. Các tài sản của cơ sở Karaoke "Thảo Nguyên", gồm:

- 01 (một) Đèn chùm trang trí, không có nhãn hiệu, đường kính rộng 76cm, cao 70cm, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 16 (mười sáu) Đèn trang trí, không có nhãn hiệu, đường kính rộng 15cm, cao 20cm, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Quạt hơi nước hiệu EMPOLI EMYF-65R, màu trắng đen, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Tủ đông inverter hiệu SANAKY VH-3699A3, màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Tủ mát hiệu SANAKY VH-408K3l, loại 340L, màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Ghế sofa màu vàng đỏ, chất liệu nhựa, vải và nệm mút, dài 3,3m, rộng 0,7m, cao 1,4m, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) Ghế sofa màu vàng đỏ, chất liệu nhựa, vải và nệm mút, dài 1,1m, rộng 0,8m, cao 1,2m, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) Bàn màu vàng có đế bằng kim loại, nhựa và ván ép, dài 0,98m, rộng 0,54m, cao 0,43m, tình trạng

đã qua sử dụng. Trên bàn có kính thủy tinh trong suốt dài 1,2m, rộng 0,6m, dày 01cm, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) Máy giặt hiệu SANYO, loại SANYO ASW-U680HT, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) đèn chùm trang trí, không có nhãn hiệu, đường kính rộng 76cm, cao 70cm, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Camera hiệu EZVIZ màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Camera hiệu Dahua màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 03 (ba) Camera hiệu HiLOOK màu trắng, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 14 (mười bốn) Loa hiệu DMX CH12, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Loa hiệu DMX ES 15, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 08 (tám) Loa hiệu Lux 12 Pro, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Loa hiệu SUBWOOFER W18S Lux, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 03 (ba) Loa hiệu SUBWOOFER DMX 18A, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Cục đẩy công suất hiệu APP P4800, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Cục đẩy công suất hiệu DMX DXP-7 Pro, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Cục đẩy công suất hiệu King 4.85 Pro, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Cục đẩy công suất hiệu King 80 Pro, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Đầu karaoke hiệu Okara, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 03 (ba) Đầu Karaoke hiệu Okara, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Đầu karaoke hiệu Kara, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Vang số Mixer AAP K1000 II Plus, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Vang số Mixer hiệu HM Audio K1000, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Vang số Mixer hiệu AAP Audio HNS-9999, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Vang số Mixer hiệu AAP K1000II, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Vang số Mixer hiệu AAP Audio K9800II, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 06 (sáu) Màn hình cảm ứng hiệu Okara 22 Inch, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Tivi hiệu Nashinal loại 55 Inch cường lực, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 05 (năm) Tivi hiệu Haha loại 55 Inch cường lực, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Tivi hiệu Smart K loại 55 Inch cường lực, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Tivi hiệu KuKing loại 55 Inch cường lực, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Điều hòa hiệu Casper công suất 24000BTU, một chiều, Model: SC-24TL22, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Điều hòa hiệu Casper công suất 18000BTU, một chiều, Model:

SC-18TL32, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 01 (một) Điều hòa hiệu Casper công suất 18000BTU, một chiều, Model: EC-18TL22, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 06 (sáu) M1 không dây và 03 (ba) đầu thu tín hiệu micro hiệu Sea Audio DK6000, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) M1 không dây và 02 (hai) đầu thu tín hiệu micro hiệu Sea Audio DK6000S, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 02 (hai) Micro không dây và 01 (một) đầu thu tín hiệu micro hiệu AAP Audio, M: AAP M8, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 06 (sáu) Quạt treo tường hai dây hiệu Senko - TC16, tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra tính năng bên trong; 04 (bốn) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đỏ, mỗi ghế kích thước (0,96x0,7x0,9)m, tình trạng đã qua sử dụng; 04 (bốn) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đỏ, mỗi ghế kích thước (1,2x0,7x0,9)m, tình trạng đã qua sử dụng; 06 (sáu) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1,15x0,7x0,95)m, tình trạng đã qua sử dụng; 10 (mười) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1,13x0,7x0,95)m, tình trạng đã qua sử dụng; 02 (hai) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1,87x1x0,7)m, tình trạng đã qua sử dụng; 05 (năm) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1,57x1x0,7)m, tình trạng đã qua sử dụng; 02 (hai) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1,47x1x0,7)m, tình trạng đã qua sử dụng; 08 (tám) Ghế sofa bằng nệm mút bọc da màu đen, mỗi ghế kích thước (1x0,7x0,95)m, tình trạng đã qua sử dụng; 08 (tám) Bàn bằng kính thủy tinh kích thước (1,05x0,6x0,56)m, tình trạng đã qua sử dụng; 06 (sáu) Bàn có khung bằng kim loại kích thước (1,2x0,5x0,74)m, mặt bàn được ốp kính có chiều dài 1,13m, chiều rộng 0,44m, dày 0,5cm, tình trạng đã qua sử dụng; 02 (hai) Bàn bằng kính thủy tinh kích thước (0,75x0,48x0,58)m, tình trạng đã qua sử dụng; 05 (năm) Tủ đựng làm bằng ván ép, màu đen kích thước (0,6x0,57x0,83)m, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) Quạt hơi nước hiệu SUNHOUSE, màu trắng, công suất 360W, dung tích 80L, khối lượng 31,1kg, kích thước 845x575x1325mm, tình trạng đã qua sử dụng.

* *Về phong tỏa tài khoản:* Cơ quan điều tra đã phong tỏa số tiền 171.868.111 đồng trong tài khoản số 5014205011140 tại Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I và phong tỏa số tiền 58.866.938 đồng trong tài khoản số 5014444479999 tại Ngân hàng A1 Chi nhánh huyện I của Chu Thị N theo Lệnh phong toả tài khoản số 271/LPT ngày 19/6/2024 và Lệnh phong toả tài khoản số 380/LPT-ĐTTH ngày 23/8/2024.

Tại bản Cáo trạng số 26/CT-VKS ngày 06/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai đã truy tố Chu Thị N về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

* *Tại phiên toà*:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Chu Thị N về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" và đề nghị:

+ Về trách nhiệm hình sự:

Hình phạt chính: Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Chu Thị N mức án từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm kể từ ngày tuyên án.

Hình phạt bổ sung: Không.

+ Biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Tịch thu đối với bị cáo Chu Thị N số tiền 2.728.850.000 đồng là công cụ phương tiện phạm tội và số tiền 138.101.917 đồng đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm (lãi 20%/năm) để nộp ngân sách nhà nước. Tổng cộng là 2.866.951.917 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện I (theo biên lai thu tiền số 002440 ngày 07/3/2025). Bị cáo còn phải nộp số tiền là 2.846.951.917 đồng.

Tịch thu của những người vay số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo N để sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau: Tịch thu của bà Bùi Thị Kim N1 số tiền 3.150.000 đồng; Tịch thu của ông Đinh Văn H7, bà Nguyễn Thị S số tiền 8.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Chu Thị N phải trả lại số tiền lãi vượt quá phạm vi luật cho phép trên 20%/năm (tiền thu lợi bất chính), cho bà Bùi Thị Kim N1 số tiền là 1.086.212.329 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện I (theo biên lai thu tiền số 002439 ngày 07/3/2025). Bị cáo còn phải nộp số tiền là 1.036.212.329 đồng. Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện I (theo biên lai thu tiền số 002439 ngày 07/3/2025).

+ Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2, 3 Điều 106, Điều 128, Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu nộp ngân sách nhà nước đối với 01 máy đếm tiền hiệu "XIUDUN", có phích cắm điện, tình trạng đã qua sử dụng; 01 máy tính cầm tay hiệu "CASIO DW-120MS", tình trạng đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro max, màu vàng Gold, số imei: 353904109324331, số imei 2: 353904109141545, bên trong có gắn sim số 0384595315, tình trạng đã qua sử dụng. Tịch thu tiêu hủy đối với 01 bút bi màu xanh hiệu "TL079 Trendee", tình trạng đã qua sử dụng. Tiếp tục kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của Chu Thị N đối với các tài sản mà Cơ quan điều tra đã kê biên trong giai đoạn điều tra để đảm bảo thi hành án. (theo biên bản giao nhận

vật chứng ngày 03/12/2024 giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện I và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa).

+ Về án phí: Buộc bị cáo Chu Thị N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Chu Thị N đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thống nhất với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa đã truy tố cũng như lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bị cáo đã ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim N1 đề nghị được nhận lại số tiền lãi mà bị cáo đã tính vượt quá 20%/tháng và đề nghị hình phạt tù đối với bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T5 đề nghị xem xét buộc bị cáo trả lại cho bà số tiền 725.000.000 đồng mà bà đã trả cho bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S đã nhận lại số tiền lãi mà bị cáo đã tính vượt quá 20%/tháng nên không yêu cầu gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N4-ông Lê Minh T9 trình bày: hiện tại khoản tiền vay bị cáo còn nợ Ngân hàng được thế chấp bằng các tài sản bị kê biên trong vụ án này (thửa đất số 10, tờ bản đồ số TĐ 01-2017; thửa số 01, tờ bản đồ số TĐ 01-2019; thửa số 18; thửa số 14; thửa số 15, 16A tại địa chỉ: đường H, khu Q thị trấn I và các tài sản trên đất) là 2.150.000.000 đồng, đề nghị giải quyết vụ án đảm bảo quyền và lợi ích của Ngân hàng trong giai đoạn Thi hành án khi xử lý các tài sản kê biên mà bị cáo đang thế chấp tại ngân hàng, ưu tiên xử lý nợ cho Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích N2 vắng mặt tại phiên toà, có Đơn xin xét xử vắng mặt và Giấy giao tiền với nội dung đã nhận lại số tiền lãi mà bị cáo thu lợi bất chính, không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi phạm tội của bị cáo Chu Thị N xảy ra tại địa bàn huyện I nên về thẩm quyền khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng huyện I, tỉnh Gia Lai. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên Cơ quan điều tra Công an huyện I, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo Chu Thị N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo hoàn toàn phù hợp với Kết luận điều tra và Cáo trạng, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng và những tài liệu,

chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định: Từ ngày 07/6/2022 đến ngày 12/4/2024, Chu Thị N đã nhiều lần cho bà Bùi Thị Kim N1, ông Đinh Văn H7 bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị Bích N2 vay tiền với lãi suất 0,3%/ngày (tương đương 109,5%/năm) và lãi suất 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm) vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự từ 5,475 lần đến 9,125 lần. Cụ thể như sau:

Đối với bà Bùi Thị Kim N1: Tổng số tiền gốc mà bị cáo N đã cho vay với lãi suất 0,5%/ngày là 2.352.000.000 đồng (bao gồm các khoản: 1.250.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 230.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 19.000.000 đồng, 23.000.000 đồng và 750.000.000 đồng). Số tiền gốc bà N1 chưa trả cho bị cáo là 3.150.000 đồng (gồm 900.000 đồng và 2.250.000 đồng). Tổng số tiền lãi bà N1 đã trả cho bị cáo là 1.219.900.000 đồng (bao gồm: 250.000.000 đồng, 8.500.000 đồng, 6.900.000 đồng, 1.350.000 đồng, 18.750.000 đồng, 666.000.000 đồng và 268.400.000 đồng). Trong đó, tiền lãi hợp pháp cao nhất là 133.687.671 đồng, số tiền N thu lợi bất chính từ bà N1 là 1.086.212.329 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị S và ông Đinh Văn H7: Số tiền gốc bị cáo N đã cho vay với lãi suất 0,3%/ngày là 308.000.000 đồng. Số tiền gốc chưa trả cho N là 8.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả cho N là 1.850.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp cao nhất là 337.534 đồng, số tiền N thu lợi bất chính từ ông H7 và bà S là 1.512.466 đồng.

Đối với bà Lê Thị Bích N2: Số tiền gốc bị cáo N cho vay với lãi suất 0,3%/ngày là 80.000.000 đồng. Bà N2 đã trả hết tiền gốc. Tổng số tiền lãi bà N2 đã trả là 22.320.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp cao nhất là 4.076.712 đồng, số tiền N thu lợi bất chính từ bà N2 là 18.243.288 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc bị cáo Chu Thị N đã cho vay với lãi suất 0,3%/ngày và 0,5%/ngày là 2.740.000.000 đồng, thu lợi bất chính với tổng số tiền 1.105.968.083 đồng.

Hành vi của bị cáo Chu Thị N đã phạm vào tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng, xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

[4.1] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Chu Thị N phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện trả lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính cho những người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị Bích N2, nộp một phần tiền thu lợi bất chính (tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa) cho bà Bùi Thị Kim N1; tự nguyện nộp một phần số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước; bị cáo là lao động chính trong gia đình được chính quyền địa phương xác nhận. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4.3] Về hình phạt: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Hội đồng xét xử nhận thấy: bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, không có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định rõ ràng. Ngoài lần phạm tội này, bị cáo chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú. Đối chiếu với quy định Điều 65 Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 thì bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo. Xét thấy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống cộng đồng xã hội, cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo được cải tạo, giáo dục tại nơi cư trú, dưới sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo, đồng thời thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, thống nhất cho bị cáo được hưởng án treo đồng thời ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo về cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Về hình phạt bổ sung: Do không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền gốc mà bị cáo cho bà N1, bà N2, ông H7 và bà S vay tổng cộng là 2.740.000.000 đồng là công cụ phạm tội nên cần phải sung Ngân sách Nhà nước. Trong đó, số tiền gốc mà bà N1, ông H7 và bà S chưa trả cho bị cáo là 11.150.000 đồng nên cần buộc bà N1, ông H7 và bà S nộp lại số tiền này vào Ngân sách nhà nước, cụ thể: bà N1 phải nộp 3.150.000 đồng; ông H7 và bà S phải nộp 8.000.000 đồng (Nay ông H7 đã chết, bà S tự nguyện đứng ra thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, nên buộc bà S thực hiện nghĩa vụ này). Bị cáo phải nộp lại số tiền gốc: 2.740.000.000 đồng - 11.150.000 đồng = 2.728.850.000 đồng. Đối với tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) mà bị cáo đã thu được trong quá trình cho vay là 138.101.917 đồng, là tiền phát sinh từ tội phạm nên cần buộc bị cáo phải nộp lại để sung Ngân sách Nhà nước.

Tổng cộng số tiền bị cáo phải nộp lại để sung Ngân sách Nhà nước là 2.866.951.917 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa, bị cáo còn phải nộp số tiền là 2.846.951.917 đồng.

- Đối với khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính của các cá nhân bà N1, bà N2, ông H7 và bà S (số tiền lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm) là 1.105.968.083 đồng. Buộc bị cáo phải trả lại cho bà N1, bà N2, ông H7 và bà S cụ thể như sau: Trả cho bà N1 1.086.212.329 đồng; trả cho ông H7 và bà S 1.521.466 đồng (bị cáo đã trả cho bà S số tiền này); trả cho bà N2 18.243.288 đồng (bị cáo đã trả cho bà N2 số tiền này).

[6] Về xử lý vật chứng:

- 01 bút bi màu xanh hiệu "TL079 Trendee" là bút của bị cáo dùng để ghi giấy tính tiền lãi, hiện không còn giá trị nên cần tịch thu tiêu huỷ.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro max, màu vàng Gold, số imei: 353904109324331, số imei 2: 353904109141545, bên trong có gắn sim số 0384595315 là điện thoại mà bị cáo dùng để quay video khi cho bà N1 vay tiền và bấm tính tiền lãi. Đây là phương tiện liên quan đến việc phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với 01 máy tính cầm tay hiệu "CASIO DW-120MS"; 01 máy đếm tiền hiệu "XIUDUN", có phích cắm điện. Đây là phương tiện liên quan đến việc phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với các tài sản của bị cáo bị kê biên và phong toả theo Lệnh kê biên tài sản số 298/LKB-ĐTTH ngày 27/6/2024, Lệnh kê biên tài sản số 403/LKB-ĐTTH ngày 23/9/2024, Lệnh kê biên tài sản số 415/LKB-ĐTTH ngày 04/10/2024, Lệnh phong toả tài khoản số 271/LPT ngày 19/6/2024 và Lệnh phong toả tài khoản số 380/LPT-ĐTTH ngày 23/8/2024 của Cơ quan điều tra Công an huyện I và số tiền bị cáo tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa 70.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục kê biên, phong toả các tài sản và tạm giữ số tiền này để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo.

[7] Các nội dung khác:

- Đối với yêu cầu trả số tiền 750.000.000 đồng bà Phạm Thị T5 yêu cầu bị cáo trả lại với lý do số tiền này bà T5 trả 100.000.000 đồng tiền gốc đã vay ngày 24/8/2021 và trả 600.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay ngày 01/9/2021; còn lại số tiền 25.000.000 đồng là tiền lãi của hai khoản vay này, trong đó có tính lãi suất cao là 0,4%/ngày. Xét thấy đối với các khoản vay này đã được hai bên thoả thuận và được Toà án nhân dân huyện Ia Pa giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 29/2022/QĐST-DS ngày 29/12/2022. Ngoài ra, bà T5 cho rằng bị cáo tính lãi suất 0,4%/ngày nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xác định có việc bị cáo cho bà T5 vay lãi nặng đối với khoản vay trên. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nhưng hai bên không thống nhất được vấn đề. Vì vậy, đề nghị của bà T5 không có căn cứ để xem xét.

- Đối với yêu cầu của bà Bùi Thị Kim N1 về việc xem xét các vấn đề như sau:

+ Về số tiền 1.600.000.000đ mà N cho bà N1 mượn vào ngày 05/12/2022, không có giấy tờ vay mượn, bằng hình thức chuyển khoản. Bà N1 trình bày:

Nguyên tính lãi suất 0,5%/ngày đối với khoản vay này, tiền lãi tính trong 05 ngày là 40.000.000đ. Ngày 09/12/2022, bà N1 đã thanh toán tiền lãi bằng tiền mặt cho N. Tuy nhiên, N khẳng định đối với khoản vay trên thì N không tính lãi như bà N1 trình bày và bà N1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

+ Về số tiền 5.000.000đ và 900.000đ mà bà N1 trình bày đã trả cho nguyên vào tháng 12/2022. Bà N1 trình bày: Tháng 12/2022 (không xác định được ngày), bà N1 đã trả cho N tiền gốc này bằng tiền mặt. Tuy nhiên, N khẳng định bà N1 không trả cho N số tiền này, số tiền 900.000đ là N tự giảm cho bà N1 và bà N1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

+ Về việc hình thành số tiền 2.000.000.000đ (theo Giấy mượn tiền vào ngày 22/02/2023), bà N1 trình bày trong đó có tiền lãi với lãi suất 0,5%/ngày được N cộng thêm cho bà N1 từ ngày 15/12/2022 đến ngày 22/02/2023 của nhiều khoản vay khác nhau, tổng cộng là 802.950.000đ. Bà N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đối với việc N tính tiền lãi với lãi suất 0,5%/ngày này.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị cáo N và bà N1 nhưng hai bên vẫn không thống nhất. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bà N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét.

- Đối với việc bị cáo Chu Thị N thế chấp các tài sản liên quan vụ án để vay vốn tại Ngân hàng N4, chi nhánh huyện I. Ngân hàng đã thực hiện các thủ tục cho vay và nhận thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật. Quá trình bị cáo vay vốn tại Ngân hàng, Ngân hàng không biết việc bị cáo cho vay lãi nặng. Tính đến thời điểm hiện tại, bị cáo N còn nợ A1 chi nhánh huyện I khoản tiền vay (được thế chấp bằng một số tài sản bị kê biên trong vụ án này) là 2.150.000.000đ (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Đại diện Ngân hàng yêu cầu khi xử lý tài sản kê biên là tài sản thế chấp tại ngân hàng thì ưu tiên khoản vay của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng theo quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của Ngân hàng.

- Đối với các khoản tiền mà bị cáo cho bà Phạm Thị T5, bà Bùi Thị T6, bà Võ Thị Lệ H4, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị Bích N2 và bà Bùi Thị Kim N1 vay tiền với mức lãi suất từ 0,15%/ngày đến 0,25%/ngày. Xét thấy, hành vi này của Chu Thị N chưa đủ yếu tố cấu thành tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

- Đối với việc bị cáo N và bà N1 thỏa thuận số tiền đưa hối lộ cho một số cán bộ Cơ quan Nhà nước để làm nhanh thủ tục chuyển nhượng đất cho N và bà N1. Bà N1 trình bày đã nghe N kể về việc đưa tiền hối lộ cho một số cán bộ, thực tế có đưa hay không thì bà N1 không rõ. Hành vi này có dấu hiệu của tội "Đưa hối lộ" quy định tại điều 364 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, đối với việc N và bà N1 có hành vi khai giảm giá trị thực tế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất có dấu hiệu của tội "Trốn thuế" quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự. Cơ quan

điều tra đã tách nguồn tin về tội phạm đối với các hành vi trên để xác minh, giải quyết riêng, do đó không đề cập xử lý trong vụ án này.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 46; Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 106; Điều 128, Điều 129; Điều 135; Điều 136 và Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Chu Thị N phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Chu Thị N 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 14/3/2025.

Giao bị cáo Chu Thị N cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Chu Thị N số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để sung Ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Chu Thị N phải nộp số tiền gốc sử dụng vào mục đích cho vay mà người vay đã trả là 2.728.850.000 đồng và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu được là 138.101.917 đồng, tổng cộng là 2.866.951.917đ (hai tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm mười bảy đồng) để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Được khấu trừ vào số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền số 002440 ngày 07/3/2025 của Chi cục Thi hành án Dân

sự huyện Ia Pa. Bị cáo còn phải nộp số tiền 2.846.951.917đ (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm mười bảy đồng).

- Buộc bà Bùi Thị Kim N1 phải nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền gốc đã vay nhưng chưa trả cho bị cáo là 3.150.000đ (ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền gốc đã vay nhưng chưa trả cho bị cáo là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

- Buộc bị cáo Chu Thị N phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho bà Bùi Thị Kim N1 là 1.086.212.329đ (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Được khấu trừ vào số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa theo Biên lai thu tiền số 002439 ngày 07/3/2025, bà N1 được nhận số tiền này. Buộc bị cáo tiếp tục trả cho bà N1 số tiền 1.036.212.329đ (một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với: 01 (một) máy đếm tiền hiệu "XIUDUN", có phích cắm điện, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) máy tính cầm tay hiệu "CASIO DW-120MS", tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro max, màu vàng Gold, số imei: 353904109324331, số imei 2: 353904109141545, bên trong có gắn sim số 0384595315, tình trạng đã qua sử dụng.

- Tịch thu tiêu hủy đối với 01 (một) bút bi màu xanh hiệu "TL079 Trendee", tình trạng đã qua sử dụng.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/12/2024 giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện I và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa).

- Tiếp tục kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản của bị cáo Chu Thị N đối với các tài sản do Cơ quan điều tra Công an huyện I đã kê biên và phong toả trong giai đoạn điều tra theo Lệnh kê biên tài sản số 298/LKB-ĐTTH ngày 27/6/2024, Lệnh kê biên tài sản số 403/LKB-ĐTTH ngày 23/9/2024, Lệnh kê biên tài sản số 415/LKB-ĐTTH ngày 04/10/2024, Lệnh phong toả tài khoản số 271/LPT ngày 19/6/2024 và Lệnh phong toà tài khoản số 380/LPT-ĐTTH ngày 23/8/2024 của Cơ quan điều tra Công an huyện I để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Chu Thị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 14/3/2025), bị cáo có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên

toà có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Pa;
- Phân trại tạm giam huyện Ia Pa;
- Chi cục THADS huyện Ia Pa;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thanh Nga